

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2019/HNGĐ-ST**.

Ngày: 12/6/2019.

V/v: “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lưu Xuân Vĩnh.

2. Bà Huỳnh Thị Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Kim T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn K, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 2006; Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Thể hiện trong đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, yêu cầu và căn cứ khởi kiện của nguyên đơn - bà Võ Thị Kim T như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Nguyễn K tự nguyện tìm hiểu, tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐK, theo giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 11/01/1996. Thời gian từ sau khi kết hôn đến năm 2015, vợ chồng bà chung sống hạnh

phúc, nhưng từ năm 2015 đến nay, giữa bà và ông K có nảy sinh mâu thuẫn vì ông K không chăm lo cho gia đình mà thường uống rượu, gây gổ, thậm chí còn đánh đập bà T. Do vậy bà T đã chủ động sống ly thân và làm đơn xin ly hôn vì bản thân bà đã không còn tình cảm với ông K nữa.

Về con chung: trong thời gian chung sống bà và ông K có 03 người con chung, trong đó hai người con đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng người con chưa thành niên tên Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 2006, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn - ông Nguyễn K trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, ông K và bà T đã tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐK vào năm 1996 theo như bà T trình bày là đúng. Theo yêu cầu xin ly hôn của bà T thì ông K không đồng ý, vì trong cuộc sống vợ chồng có xảy ra xích mích. Nguyên nhân cũng do ông K có uống rượu, xúc phạm đến bà T, nhưng mâu thuẫn chưa đến mức nghiêm trọng. Hiện nay, ông K cam kết sẽ thay đổi để chăm lo cho gia đình nên ông mong muốn vợ chồng được về sống đoàn tụ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông và bà T có ba người con chung, hai người đã thành niên. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì ông K đồng ý cho bà T được quyền chăm sóc nuôi dưỡng người con tên Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 2006 đến khi thành niên. Ông không tranh chấp về quyền và nghĩa vụ trong việc nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

+ Áp dụng khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; Các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Đề nghị chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông K.

Đề nghị giao cháu Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 2006 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên; Ông K không phải cấp dưỡng tiền nuôi con nhưng được quyền thăm nom, chăm sóc con, không ai được ngăn cản.

Về án phí: Đề nghị bà T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện T nhận định:

[1] *Xét yêu cầu ly hôn của bà Võ Thị Kim T:* Bà T và ông K đều thừa nhận rằng, hai bên tự nguyện tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐK, theo giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 11/01/1996 mà bà T cung cấp. Hôn nhân giữa bà T và ông K có hạnh phúc từ khi kết hôn đến khoảng năm 2015, sau năm 2015 đến nay, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc như trước đây. Nguyên nhân do vợ chồng mâu thuẫn bất đồng quan điểm và cách sống, không tin tưởng, thiếu sự quan T, chăm sóc, chia sẻ trong cuộc sống, mặt khác bà T khai và bản thân ông K cũng thừa nhận, ông thường uống rượu, ít chăm lo đến gia đình và có xúc phạm bà T. Từ đó bà T đã làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn.

Mặc dù bản thân ông K đã thừa nhận giữa ông và bà T có nảy sinh mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng, nhưng bản thân ông vẫn còn tình cảm và không đồng ý ly hôn.

Theo kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông K tại địa phương thể hiện đời sống hôn nhân của ông, bà đã có xảy ra mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra gây gổ cãi vã nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, nhiều lần Tòa án tác động hòa giải nhưng không thành, bà T vẫn cương quyết giữ yêu cầu xin được ly hôn với ông K. Điều này thể hiện tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng bà T và ông K đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên cần chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông K là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2] *Xét về yêu cầu nuôi con:* Bà T và ông K hiện nay có một người con chung chưa thành niên tên Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 2006.

Khi ly hôn, bà T yêu cầu được quyền được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông K phải cấp dưỡng nuôi con. Ý kiến ông K đồng ý cho bà T được quyền nuôi con. Nguyên vọng của cháu N muốn được sống với mẹ là bà T, nên cần giao cháu N cho bà T trực tiếp trông nom chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên, ông K được quyền thăm nom chăm sóc con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà T không yêu cầu ông K cấp dưỡng nên không xét đến.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[4] *Về án phí*: Căn cứ Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án buộc bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Kim T được ly hôn với ông Nguyễn K.

Về con chung: Giao cho bà Võ Thị Kim T có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục người con chung tên Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 2006 cho đến khi thành niên. Ông Nguyễn K không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho bà T nhưng được quyền thăm nom, chăm sóc con, không ai được ngăn cản.

Về án phí: Bà Võ Thị Kim T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn đã nộp theo biên lai số N 0013309, ngày 02/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án - 12/6/2019. (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã ĐK;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Mạnh Trí